

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5**  
**MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	6. D	11. C	16. C	21. A	26. A	36. R
2. A	7. C	12. A	17. environmentally	22. C	27. B	37. W
3. A	8. A	13. B	18. awareness	23. B	28. C	38. W
4. B	9. D	14. B	19. visitors	24. C	29. B	39. R
5. D	10. A	15. D	20. making	25. B	30. D	40. R

31. After I had read a book last night, I went to bed.

32. If Alice misses the train, she can get the next one.

33. Jenny dislikes reading poetry.

34. I haven't written to my pen-pal for two months.

35. In spite of his strength, he can't move that stone.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. D**

**Kiến thức:** Phát âm "s"

**Giải thích:**

Cách phát âm đuôi -s, -es:

- Đuôi s, es phát âm là /iz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

- Đuôi s, es phát âm là /s / khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. neighbors /'nei.bərz/

B. friends /frendz/

C. relatives /'rel.ə.tɪvz/

D. photographs /'fəʊ.tə.grɑ:fɪz/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /iz/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn D

**2. A**

**Kiến thức:** Phát âm "ch"

**Giải thích:**

A. purchase /'pɜ:.tʃəs/

B. machine /mə'ʃi:n/

C. champagne /ʃæm'peɪn/

D. Chicago /ʃi'ka.gəʊ/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/.

Chọn A

### 3. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. wonder /'wʌn.dər/

B. detest /dɪ'test/

C. admire /əd'maɪər/

D. expect /ɪk'spekt/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

### 4. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. condition /kən'dɪʃ.ən/

B. organize /'ɔ:.gən.aɪz/

C. provider /prə'vaɪ.dər/

D. extremely /ɪk'stri:m.lɪ/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

### 5. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. upload (v): tải lên

B. browse (v): duyệt

C. connect (v): kết nối

D. check (v): kiểm tra

How often do you **check** notifications on Facebook? - Once a day.

(Bạn có thường xuyên kiểm tra thông báo trên Facebook không? - Một lần một ngày.)

Chọn D

### 6. D

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

prefer + to V: thích làm gì

A lot of young families in Viet Nam prefer **to spend** time doing outdoor activities together.

(Rất nhiều gia đình trẻ ở Việt Nam thích dành thời gian cùng nhau tham gia các hoạt động ngoài trời.)

Chọn D

7. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. ploughs (v): cày

B. picks (v): chọn

C. digs (v): đào

D. collects (v): thu thập

He often **digs** holes in his garden to plant trees.

(Anh ấy thường xuyên đào hố trong vườn để trồng cây.)

Chọn C

8. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. maintain (v): duy trì

B. participate (v): tham gia

C. concentrate (v): tập trung

D. involve (v): liên quan

Environmental protection refers to activities that **maintain** or restore the quality of the environment.

(Bảo vệ môi trường đề cập đến các hoạt động duy trì hoặc khôi phục chất lượng môi trường.)

Chọn A

9. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Scientists (n): nhà khoa học

B. Victims (n): nạn nhân

C. People (n): con người

D. Rescue workers (n): nhân viên cứu hộ

**Rescue workers** from other states came to Oklahoma to help find the survivors.

(Nhân viên cứu hộ từ các bang khác đã đến Oklahoma để giúp tìm kiếm những người sống sót.)

Chọn D

10. A

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Cấu trúc: Unless + S + V (simple present), S + will/can/shall + V

The farmers will work in the field unless it **rains** heavily.

(Nông dân sẽ làm việc trên đồng trừ khi trời mưa to.)

Chọn A

### 11. C

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

Câu mang nghĩa tiêu cực; “friends” (những người bạn) danh từ đếm được số nhiều

A. much (+ N không đếm được): nhiều

B. many (+ N đếm được): nhiều

C. few (+ N đếm được số nhiều): ít ỏi không đủ đủ dùng (mang nghĩa tiêu cực)

D. little (+ N không đếm được): ít ỏi không đủ đủ dùng (mang nghĩa tiêu cực)

She isn't very popular. She has **few** friends.

(Cô ấy không nổi tiếng lắm. Cô ấy có ít bạn bè.)

Chọn C

### 12. A

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. so that: để có thể

B. such that: như vậy

C. although: mặc dù

D. because: bởi vì

I think we should walk to school **so that** we can reduce air pollution.

(Tôi nghĩ chúng ta nên đi bộ đến trường để có thể giảm ô nhiễm không khí.)

Chọn A

### 13. B

**Kiến thức:** Từ để hỏi

**Giải thích:**

A. When: Khi nào

B. Where: Ở đâu

C. Why: Tại sao

D. How: Như thế nào

**Andy:** **Where** is the studio of Vietnam Television? - **Bob:** In Hanoi.

(Andy: Trường quay của Đài Truyền hình Việt Nam ở đâu? - Bob: Ở Hà Nội.)

Chọn B

### 14. B

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn diễn tả 1 lịch trình, thời gian biểu đã biết trước (mang ý nghĩa tương lai).

My first art class **starts** at 9 o'clock tomorrow.

(Lớp học nghệ thuật đầu tiên của tôi bắt đầu lúc 9 giờ ngày mai.)

Chọn B

**15. D**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Nói lại xem nào. Mình thích những lời của bạn.

B. Mình cũng nghĩ vậy. Mình rất tự hào về chính bản thân mình.

C. Cảm ơn nhiều nha.

D. Cảm ơn nhiều nha. Thật là một lời khen dễ thương

**Nam:** How well you are playing! - **Hoa:** **Many thanks. That is a nice compliment.**

(**Nam:** Bạn chơi hay quá! - **Hoa:** Cảm ơn nhiều. Đó là một lời khen tốt đẹp.)

Chọn D

**16. C**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Tôi sợ vậy

B. Tôi nghĩ vậy

C. Không sao đâu

D. Tôi không muốn

**Minh:** I'm very sorry. - **Nhi:** **That's all right.**

Chọn C

**17. environmentally**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “would be” cần một trạng ngữ.

environment (n): môi trường

environmentally (adv): môi trường

Building a new factory in the city would be **environmentally** disastrous.

(Xây dựng một nhà máy mới trong thành phố sẽ gây ra thảm họa môi trường.)

Đáp án: environmentally

**18. awareness**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau giới từ “to” cần một danh từ.

aware (adj): nhận thức

awareness (n): nhận thức

raise awareness: nâng cao nhận thức

Earth Day is an event to raise **awareness** about environmental issues.

(Ngày Trái Đất là sự kiện nhằm nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường.)

Đáp án: awareness

### 19. visitors

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau giới từ cần một danh từ.

visit (v): ghé thăm

visitor (n): du khách

The local people are kind and hospitable to **visitors**.

(Người dân địa phương tốt bụng và hiếu khách với du khách.)

Đáp án: visitors

### 20. making

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

love + V-ing: thích làm gì

make (v): làm

making (v): làm (dạng V-ing của động từ “make”)

In my leisure time, I love knitting, building dollhouses, and **making** paper flowers.

(Trong thời gian rảnh rỗi, tôi thích đan lát, xây nhà búp bê và làm hoa giấy.)

Đáp án: making

### 21. A

**Kiến thức:** Đại từ nhân xưng

**Giải thích:**

A. them (tân ngữ): họ

B. they (đại từ nhân xưng): họ

C. theirs (đại từ sở hữu): của họ

D. their (tính từ sở hữu): của họ

There are a lot of pastimes that young people like, and one of (21) **them** is mountain climbing.

(Có rất nhiều trò tiêu khiển mà giới trẻ thích, và một trong số đó (21) là leo núi.)

Chọn A

### 22. C



**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. decrease (v): giảm (vừa có thể là ngoại động từ lại vừa có thể là nội động từ (không cần túc từ theo sau))

B. reduce (v): giảm (ngoại động từ cần một túc từ theo sau)

C. increase (v): tăng

D. raise (v): nâng cao

If you go climbing outdoors, it is a great way **to (22) increase** your strength and enjoy nature at the same time.

*(Nếu bạn đi leo núi ngoài trời, đó là một cách tuyệt vời để (22) tăng cường sức mạnh của bạn và đồng thời tận hưởng thiên nhiên.)*

Đáp án: C

### 23. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. indoor: trong nhà

B. inside: bên trong

C. within: bên trong

D. among: trong số

You can even set up your own climbing wall in your backyard or **(23) inside** your home.

*(Bạn thậm chí có thể thiết lập bức tường leo núi của riêng mình ở sân sau hoặc (23) trong nhà của bạn.)*

Chọn B

### 24. C

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ “use” cần điền một trạng từ.

A. effective (adj): hiệu quả

B. effect (v): ảnh hưởng

C. effectively (adv): có hiệu quả

D. effectiveness (n): hiệu quả

Many people take a class to learn how to climb and use their equipment **(24) effectively**.

*(Nhiều người tham gia một lớp học để học cách leo trèo và sử dụng thiết bị của họ (25) một cách hiệu quả.)*

Chọn C

### 25. B

**Kiến thức:** Từ để hỏi

**Giải thích:**

A. what: cái gì

B. why: tại sao

C. how: như thế nào

D. when: khi nào

If you are an active person and like outdoor activities, **(25) why** don't you try this activity?

*(Nếu bạn là người năng động và thích các hoạt động ngoài trời, (25) tại sao bạn không thử hoạt động này?)*

Chọn B

There are a lot of pastimes that young people like, and one of **(21) them** is mountain climbing. It is an active leisure activity that people can do either indoors or outdoors. If you go climbing outdoors, it is a great way **to (22) increase** your strength and enjoy nature at the same time. You can even set up your own climbing wall in your backyard or **(23) inside** your home. This way you don't have to go out and still can keep fit and enjoy the activity.

So how can you start mountain climbing? Many people take a class to learn how to climb and use their equipment **(24) effectively**. Others join climbing clubs to make new friends with the same interest and go climbing together. If you are an active person and like outdoor activities, **(25) why** don't you try this activity?

**Tạm dịch:**

*Có rất nhiều thú tiêu khiển mà giới trẻ yêu thích, và một trong số đó là leo núi. Đó là một hoạt động giải trí tích cực mà mọi người có thể làm trong nhà hoặc ngoài trời. Nếu bạn leo núi ngoài trời, đó là một cách tuyệt vời để tăng cường sức mạnh và tận hưởng thiên nhiên cùng một lúc. Bạn thậm chí có thể thiết lập bức tường leo núi của riêng mình ở sân sau hoặc trong nhà. Bằng cách này, bạn không cần phải ra ngoài mà vẫn có thể giữ dáng và tận hưởng hoạt động.*

*Vậy làm thế nào bạn có thể bắt đầu leo núi? Nhiều người tham gia một lớp học để học cách leo trèo và sử dụng thiết bị của họ một cách hiệu quả. Những người khác tham gia các câu lạc bộ leo núi để kết bạn mới có cùng sở thích và cùng nhau leo núi. Nếu bạn là một người năng động và thích các hoạt động ngoài trời thì tại sao bạn không thử hoạt động này nhỉ?*

**Bài đọc:**

Besides its beauty, the countryside of Britain is well known for many contrasts: its bare mountains and moorland, its lakes, rivers and woods, and its long, often wild coastline. National parks which are protected from development by the government have the most beautiful and picturesque scenery. British people often associate the countryside with farmland, open spaces like fields of wheat and barley, green fields enclosed by hedges or stone walls in which cows or sheep are raised. Most farmland is now owned by individual people or independent companies. However, the government has built a network of public footpaths across the farmland.

Many British people enjoy the peace and relaxation of life in the countryside where they can spend their free time walking, cycling, or going for a picnic or a pub lunch. In summer they can pick strawberries and other fruit in fruit farms. Nowadays, few rural people work on farms. Many of them **commute** to work in towns. Many others wish to live in the countryside so that **they** would have a better and healthier lifestyle.

**Tạm dịch:**



Bên cạnh vẻ đẹp của nó, vùng nông thôn nước Anh còn nổi tiếng với nhiều sự tương phản: những ngọn núi trọc và vùng đất hoang, hồ, sông và rừng cũng như bờ biển dài và thường hoang sơ. Các công viên quốc gia được chính phủ bảo vệ khỏi sự phát triển có phong cảnh đẹp và đẹp như tranh vẽ. Người Anh thường liên tưởng vùng nông thôn với đất nông nghiệp, những không gian rộng mở như cánh đồng lúa mì và lúa mạch, những cánh đồng xanh được bao bọc bởi hàng rào hay những bức tường đá nuôi bò hoặc cừu. Hầu hết đất nông nghiệp hiện nay thuộc sở hữu của cá nhân hoặc các công ty độc lập. Tuy nhiên, chính phủ đã xây dựng một mạng lưới đường đi bộ công cộng xuyên qua khu đất nông nghiệp.

Nhiều người Anh tận hưởng cuộc sống yên bình và thư giãn ở vùng nông thôn, nơi họ có thể dành thời gian rảnh rỗi để đi bộ, đạp xe hoặc đi dã ngoại hoặc ăn trưa ở quán rượu. Vào mùa hè, họ có thể hái dâu tây và các loại trái cây khác ở trang trại trồng trái cây. Ngày nay, rất ít người dân nông thôn làm việc trên trang trại. Nhiều người trong số họ đi làm ở các thị trấn. Nhiều người khác mong muốn được sống ở nông thôn để có cuộc sống tốt hơn và khỏe mạnh hơn.

## 26. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Vùng nông thôn nước Anh KHÔNG nổi tiếng với \_\_\_\_\_.

- A. đất nông nghiệp
- B. đất hoang
- C. núi trọc
- D. hồ, sông và rừng

**Thông tin:** Besides its beauty, the countryside of Britain is well known for many contrasts: its bare mountains and moorland, its lakes, rivers and woods, and its long, often wild coastline.

(Bên cạnh vẻ đẹp của nó, vùng nông thôn của nước Anh còn nổi tiếng với nhiều sự tương phản: những ngọn núi trọc và vùng đồng hoang, những hồ nước, dòng sông và rừng cây cũng như đường bờ biển dài thường hoang sơ của nó.)

Chọn A

## 27. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Cá nhân hoặc công ty độc lập sở hữu \_\_\_\_\_.

- A. một số đất nông nghiệp ở Anh
- B. hầu hết đất nông nghiệp ở Anh
- C. lối đi bộ xuyên qua đất nông nghiệp
- D. mạng lưới lối đi bộ công cộng

**Thông tin:** Most farmland is now owned by individual people or independent companies.

(Hầu hết đất nông nghiệp hiện thuộc sở hữu của cá nhân hoặc công ty độc lập.)

Chọn B

**28. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Nhiều người Anh nghĩ rằng vùng nông thôn đi cùng với \_\_\_\_\_.

- A. làm việc ở thị trấn
- B. làm việc ở trang trại
- C. hòa bình và thư giãn
- D. đất nông nghiệp công cộng

**Thông tin:** Many British people enjoy the peace and relaxation of life in the countryside where they can spend their free time walking, cycling, or going for a picnic or a pub lunch.

*(Nhiều người Anh tận hưởng cuộc sống yên bình và thư thái ở vùng nông thôn, nơi họ có thể dành thời gian rảnh để đi bộ, đạp xe, đi dã ngoại hoặc ăn trưa ở quán rượu.)*

Chọn C

**29. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "commute" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. đi bộ
- B. đi bằng phương tiện công cộng
- C. đi bằng xe đạp
- D. đi bằng ô tô

commute: đi lại

**Thông tin:** Many of them commute to work in towns.

*(Nhiều người trong số họ đi làm ở các thị trấn.)*

Chọn B

**30. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "họ" trong đoạn văn đề cập đến điều gì?

- A. Những người đi làm ở thị trấn.
- B. Những người về quê đi dã ngoại.
- C. Những người đi trồng cây ăn quả vào mùa hè.
- D. Những người mơ ước được sống ở quê.

**Thông tin:** Many others wish to live in the countryside so that they would have a better and healthier lifestyle.

*(Nhiều người khác muốn sống ở nông thôn để họ có một lối sống tốt hơn và lành mạnh hơn.)*

Chọn D

31.

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

Cấu trúc: After + Quá khứ hoàn thành, Quá khứ đơn

I read my favourite book. Then I went to bed.

*(Tôi đọc cuốn sách yêu thích của tôi. Sau đó tôi đi ngủ.)*

=> **After I had read a book last night, I went to bed.**

*(Sau khi tôi đọc sách tối qua, tôi đi ngủ.)*

Đáp án: After I had read a book last night, I went to bed.

32.

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V

Alice may miss the train. But she can get the next one.

*(Alice có thể lỡ chuyến tàu. Nhưng cô ấy có thể có được cái tiếp theo.)*

=> **If Alice misses the train, she can get the next one.**

*(Nếu Alice lỡ chuyến tàu, cô ấy có thể bắt chuyến tiếp theo.)*

Đáp án: If Alice misses the train, she can get the next one.

33.

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

dislike + V-ing: không thích làm gì

Jenny finds reading poetry boring.

*(Jenny thấy đọc thơ thật nhàm chán.)*

=> Jenny **dislikes reading poetry.**

*(Jenny không thích đọc thơ.)*

Đáp án: dislikes reading poetry

34.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

QKĐ, someone's last: Đại từ sở hữu + last + Ved/V2 + O + (khoảng thời gian + ago/ mốc thời gian)

=> HTHT: S + have/has/haven't/hasn't + VP II + O + (for + khoảng thời gian/ since + mốc thời gian)

I last wrote to my pen-pal two months ago.

*(Lần cuối cùng tôi viết thư cho bạn qua thư là hai tháng trước.)*

=> I haven't **written to my pen-pal for two months.**

(Tôi đã không viết thư cho bạn qua thư suốt hai tháng rồi.)

Đáp án: written to my pen-pal for two months.

**35.**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

Although S + V, S + V = In spite of N/Ving, S + V: mặc dù

Although he is strong, he can't move that stone.

(Dù mạnh mẽ nhưng anh ta không thể di chuyển hòn đá đó.)

=> In spite of **his strength, he can't move that stone.**

(Bất chấp sức mạnh của anh ấy, anh ấy không thể di chuyển hòn đá đó.)

Đáp án: of his strength, he can't move that stone.

**36. R**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The disaster happened last month.

(Thiên tai đã xảy ra vào tháng trước.)

**Thông tin:** Yes, I was on a holiday in the mountains with my family last month when I experienced a natural disaster.

(Vâng, tôi đang đi nghỉ ở vùng núi cùng gia đình vào tháng trước thì gặp phải một thảm họa thiên nhiên.)

Đáp án: R

**37. W**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cassie's family were driving when the disaster started.

(Gia đình của Cassie đang lái xe thì thảm họa bắt đầu.)

**Thông tin:** My parents and I were walking on the side of the road.

(Tôi và bố mẹ đang đi bên lề đường.)

Đáp án: W

**38. W**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The disaster was an earthquake.

(Thảm họa là trận động đất.)

**Thông tin:** We thought it was an earthquake, but then we saw rocks falling down the side of the mountain. It was a landslide.

(Chúng tôi tưởng đó là động đất nhưng sau đó chúng tôi nhìn thấy đá rơi xuống sườn núi. Đó là một trận lở đất.)

Đáp án: W

### 39. R

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cassie's father was injured in the disaster.

(Bố của Cassie đã bị thương trong vụ thiên tai này.)

**Thông tin:** Unluckily, my dad was injured.

(Không may bố tôi bị thương.)

Đáp án: R

### 40. R

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cassie felt terrified when the disaster started.

(Cassie cảm thấy hoảng sợ khi thiên tai bắt đầu.)

**Thông tin:** Yes, I was terrified when we saw the rocks coming towards us.

(Vâng, tôi đã rất sợ hãi khi nhìn thấy những tảng đá đang lao về phía mình.)

Đáp án: R

**Bài nghe:**

**Man:** Hello, Cassie. Can you tell us what happened to you?

**Cassie:** Yes, I was on a holiday in the mountains with my family last month when I experienced a natural disaster.

**Man:** Oh no. What exactly happened?

**Cassie:** My parents and I were walking on the side of the road. Then suddenly we heard a loud noise and we felt the ground shaking. We thought it was an earthquake, but then we saw rocks falling down the side of the mountain. It was a landslide. We ran as fast as we could to get out of it.

**Man:** Oh dear. Was everyone okay?

**Cassie:** Unluckily. My dad was injured.

**Man:** Oh, how terrible!

**Cassie:** Yes, I was terrified when we saw the rocks coming towards us.

**Man:** Thank you for telling us what happened. Later we are talking to...

**Tạm dịch:**

**Người đàn ông:** Chào, Cassie. Bạn có thể cho chúng tôi biết chuyện gì đã xảy ra với bạn không?

**Cassie:** Vâng, tôi đang đi nghỉ ở vùng núi với gia đình vào tháng trước thì gặp phải một thảm họa thiên nhiên.

**Người đàn ông:** Ôi không. Chính xác thì chuyện gì đã xảy ra?

**Cassie:** Cha mẹ tôi và tôi đang đi bộ bên lề đường. Rồi đột nhiên chúng tôi nghe thấy một tiếng động lớn và chúng tôi cảm thấy mặt đất rung chuyển. Chúng tôi nghĩ rằng đó là một trận động đất, nhưng sau đó chúng tôi thấy những tảng đá rơi xuống sườn núi. Đó là một trận lở đất. Chúng tôi đã chạy nhanh nhất có thể để thoát khỏi nó.

**Người đàn ông:** Ôi trời. Mọi người có ổn không?

**Cassie:** Thật không may. Bố tôi đã bị thương.

**Người đàn ông:** Ôi, thật khủng khiếp!

**Cassie:** Vâng, tôi đã rất sợ hãi khi nhìn thấy những tảng đá tiến về phía chúng tôi.

**Người đàn ông:** Cảm ơn bạn đã cho chúng tôi biết những gì đã xảy ra. Sau đó chúng tôi đang nói chuyện với...